



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HOÀNG THỊ LOAN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 36

0205
C
RÁCH
KIẾ
AN
34 7

Ông Nguyễn Văn A
Ông Nguyễn Văn B
Ông Nguyễn Văn C
Ông Nguyễn Văn D
Trích từ Báo cáo tài chính năm 2023
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan
Số tài khoản: 19030000000000000000
Số tài khoản: 19030000000000000000

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Văn Thanh	Chủ tịch (từ ngày 29/4/2020)
Ông Nguyễn Du	Thành viên (từ ngày 29/4/2020)
Ông Phan Văn Trang	Thành viên (từ ngày 29/4/2020)
Ông Ngô Việt Hậu	Thành viên (từ ngày 29/4/2020)
Ông Nguyễn Thanh Tân	Thành viên (từ ngày 29/4/2020)
Ông Trần Hữu Phong	Chủ tịch (trước ngày 29/4/2020)
Ông Nguyễn Song Hải	Thành viên (trước ngày 29/4/2020)
Ông Hồ Lê Hùng	Thành viên (trước ngày 29/4/2020)
Ông Phan Xuân Hợi	Thành viên (trước ngày 29/4/2020)
Ông Nguyễn Tô Cảnh	Thành viên (trước ngày 29/4/2020)

Ban Giám đốc

Ông Ngô Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Công ty (từ ngày 01/8/2020)
Ông Hồ Lê Hùng	Tổng Giám đốc (trước ngày 29/4/2020)
Ông Ngô Văn Thanh	Tổng Giám đốc (từ ngày 29/4/2020 đến trước ngày 01/8/2020)
Ông Nguyễn Tô Cảnh	Phó Tổng Giám đốc (trước ngày 18/7/2020)
Ông Nguyễn Trí Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Ngô Văn Thanh

Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Công ty

Nghệ An, ngày 15 tháng 3 năm 2021

Số: 51/2021/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15/3/2021, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2018-055-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2021

Nguyễn Thu Hà
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2986-2019-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		141.168.770.668	201.199.775.129
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.862.092.521	7.406.487.769
1. Tiền	111	5	11.862.092.521	7.406.487.769
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.705.889.315	1.600.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8.1	3.705.889.315	1.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.303.768.287	71.092.107.932
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	41.013.116.145	74.744.895.979
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.584.793.079	863.334.586
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	548.770.272	326.788.576
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(4.842.911.209)	(4.842.911.209)
IV. Hàng tồn kho	140		75.136.471.500	120.494.882.242
1. Hàng tồn kho	141	11.1	75.283.811.830	120.888.462.157
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	11.2	(147.340.330)	(393.579.915)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		160.549.045	606.297.186
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	160.549.045	354.217.613
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	223.302.963
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.2	-	28.776.610
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		148.390.511.507	166.495.263.485
I. Tài sản cố định	220		143.724.744.324	160.710.329.335
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	143.627.944.324	160.516.729.335
- Nguyên giá	222		320.194.976.867	328.264.160.703
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(176.567.032.543)	(167.747.431.368)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	96.800.000	193.600.000
- Nguyên giá	228		484.000.000	484.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(387.200.000)	(290.400.000)
II. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.300.000.000	2.300.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	8.3	1.300.000.000	1.300.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	8.2	1.000.000.000	1.000.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		2.365.767.183	3.484.934.150
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	2.365.767.183	3.484.934.150
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		289.559.282.175	367.695.038.614

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

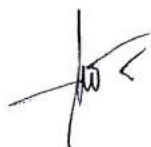
Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		273.430.669.074	333.338.823.721
I. Nợ ngắn hạn	310		216.644.690.266	274.215.580.071
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	14.854.843.569	38.969.768.922
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.490.770.983	2.541.938.267
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.1	621.864.099	-
4. Phải trả người lao động	314		3.933.646.759	5.994.342.041
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	2.445.393.827	2.984.736.168
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.496.439.182	1.110.839.274
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.1	183.341.061.919	221.874.185.471
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		460.669.928	739.769.928
II. Nợ dài hạn	330		56.785.978.808	59.123.243.650
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.2	56.785.978.808	59.123.243.650
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		16.128.613.101	34.356.214.893
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	16.128.613.101	34.356.214.893
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	36.957.840.000	33.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		36.957.840.000	33.600.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	27.777.952.653	27.777.952.653
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20a	(48.607.179.552)	(27.021.737.760)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(30.379.577.760)	3.565.491.637
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(18.227.601.792)	(30.587.229.397)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		289.559.282.175	367.695.038.614

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nghệ An, ngày 15 tháng 3 năm 2021

Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Công ty


Trần Thị Lưu



Lê Thị Mỹ Linh



Ngô Văn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2020

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020		Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	510.617.560.185		922.133.247.398
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	2.216.718.828		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	508.400.841.357		922.133.247.398
4. Giá vốn hàng bán	11	23	475.638.337.484		895.065.019.663
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		32.762.503.873		27.068.227.735
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.906.019.874		2.681.668.411
7. Chi phí tài chính	22	25	16.920.140.837		20.424.212.552
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		15.443.026.628		18.489.822.803
8. Chi phí bán hàng	25	26.1	20.366.374.120		20.717.652.407
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.2	18.471.249.106		21.513.491.718
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(20.089.240.316)		(32.905.460.531)
11. Thu nhập khác	31	27	2.567.060.707		3.648.990.844
12. Chi phí khác	32	28	678.278.983		1.330.759.710
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.888.781.724		2.318.231.134
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(18.200.458.592)		(30.587.229.397)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	27.143.200		-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(18.227.601.792)		(30.587.229.397)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	(5.044)		(9.103)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nghệ An, ngày 15 tháng 3 năm 2021

Phó Tổng Giám đốc

Phụ trách Công ty



Trần Thị Lưu



Lê Thị Mỹ Linh



CHỦ TỊCH

Ngô Văn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2020

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(18.200.458.592)	(30.587.229.397)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13,14	16.985.585.011	12.356.425.708
- Các khoản dự phòng	03	11	(246.239.585)	344.794.591
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		174.905.128	309.390.569
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24,27	(2.535.585.100)	(3.737.542.931)
- Chi phí lãi vay	06	25	15.443.026.628	18.489.822.803
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	55.060.682
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.621.233.490	(2.769.277.975)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		21.029.417.760	53.111.879.163
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		45.604.650.327	103.592.825.603
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(18.690.150.502)	16.959.585.800
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.312.835.535	3.433.846.324
- Tiền lãi vay đã trả	14		(15.511.542.379)	(18.962.966.770)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(27.143.200)	(1.659.783.781)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(279.100.000)	(1.099.993.505)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		45.060.201.031	152.606.114.859
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(52.059.456.957)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	27	1.977.539.938	3.457.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	(1.600.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		452.155.847	299.573.976
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		429.695.785	(49.902.519.345)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		442.569.744.434	802.857.976.509
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(483.512.086.790)	(903.348.148.224)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(28.288.615)	(3.311.455.613)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(40.970.630.971)	(103.801.627.328)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		4.519.265.845	(1.098.031.814)
(50=20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	7.406.487.769	8.507.446.032
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(63.661.093)	(2.926.449)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	11.862.092.521	7.406.487.769
(70=50+60+61)				

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2020.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nghệ An, ngày 15 tháng 3 năm 2021

Phó Tổng Giám đốc

Phụ trách Công ty

CHỦ TỊCH

Trần Thị Lưu

Lê Thị Mỹ Linh

Ngô Văn Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan, trụ sở đặt tại số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, được cổ phần hóa từ Công ty Dệt may Hoàng Thị Loan theo Quyết định số 3795/QĐ-BCN ngày 16/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 2703000786 ngày 18/01/2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ tám ngày 04/5/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp.

Vốn điều lệ là 36.957.840.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, mua bán sản phẩm sợi, dệt;
- Mua bán máy móc thiết bị, phụ tùng, nguyên, nhiên, phụ liệu ngành dệt may;
- Sản xuất vải dệt thoi;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- Sản xuất sợi.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:** Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận và thu hồi nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 31/12/2020 của từng ngân hàng như sau:

	Tỷ giá mua (VND/USD)	Tỷ giá bán (VND/USD)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Vinh	22.995	23.195
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	23.010	23.190
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Nghệ An	23.010	
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	22.925	
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	23.045	23.145
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ An	22.995	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Nghệ An	23.010	23.190

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 31/12/2019 của từng ngân hàng như sau:

	Tỷ giá mua (VND/USD)	Tỷ giá bán (VND/USD)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Vinh	23.107	23.227
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	23.110	23.230
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Nghệ An	23.120	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	23.115	-
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	23.140	23.210
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ An	23.105	23.235
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Nghệ An	23.125	23.225

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An và khoản trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam số CTG1727T2/02 - 1335 phát hành ngày 14/12/2017, mệnh giá 1.000.000.000 VND, kỳ hạn 10 năm, lãi suất thả nổi (lãi suất có điều chỉnh định kỳ) và được xác định bằng Lãi suất tham chiếu +1,2%/năm. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá mua khoản trái phiếu trên.

Tiền lãi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào: Công ty Cổ phần May Halotexco với tỷ lệ sở hữu 10,48% vốn điều lệ, Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex với tỷ lệ sở hữu 1,54% vốn điều lệ.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính. Trong năm, Công ty ghi nhận cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex với số tiền là 36.000.000 VND.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản tạm ứng, phải thu cơ quan bảo hiểm, phải thu Công ty Cổ phần Nam Đàn Hanosimex và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên khả năng thu hồi trong tương lai căn cứ vào đánh giá của Ban Giám đốc. Cuối năm, Công ty chưa xem xét trích lập bổ sung dự phòng đối với khoản phải thu khách hàng đã quá hạn thanh toán theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc cho rằng việc thực hiện như vậy là phù hợp với tình hình thực tế của Công ty và tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Tập hợp chi phí tính giá thành:

- Đối với sản phẩm may: chi phí nguyên vật liệu được tập hợp trực tiếp cho từng loại sản phẩm, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo sản lượng nhập kho;
- Đối với sản phẩm sợi: chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo giá thành kế hoạch của từng loại sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

	Năm 2020 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán và quản trị doanh nghiệp Bravo, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm kể từ thời điểm đưa vào sử dụng, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí mua bảo hiểm, phí hệ thống lọc nước hàng năm và chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng.

Chi phí mua bảo hiểm hàng năm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản kinh phí công đoàn; cổ tức phải trả; phải trả về nguyên liệu, vật tư tạm nhập; các khoản nhận ký cược, ký quỹ... và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.11 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Công ty chưa phân loại các khoản vay dài hạn có thời hạn thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm 31/12/2020 sang Chỉ tiêu "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn" trên Bảng cân đối kế toán với số tiền 9.571.946.840 VND.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay, lãi tiền ký quỹ, tiền ăn ca, tiền điện, chi phí hoa hồng, tiền thâm niên và các chi phí khác, trong đó:

- Lãi tiền vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Lãi tiền ký quỹ được ước tính dựa trên số tiền ký quỹ và lãi suất ký quỹ, khoản này đã dừng tính lãi từ ngày 01/01/2014;
- Tiền điện, tiền ăn ca, chi phí hoa hồng, tiền phép, tiền thâm niên và chi phí khác là các chi phí đã phát sinh trong năm nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại của năm 2018 được sử dụng để tăng vốn theo phương án đã được thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 137/NQ-ĐHĐCĐ-HTL ngày 18/4/2019. Theo Công văn số 2878/UBCK-QLCB ngày 09/01/2020, Ủy ban chứng khoán Nhà nước đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Giá trị phát hành dự kiến là 3.357.840.000 VND và đã hoàn thành trong quý 1 năm 2020.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Cụ thể như sau:

- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do hàng không đúng chủng loại, quy cách, chất lượng quy định trong hợp đồng kinh tế;
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí vận chuyển, quà tặng khách hàng...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; lệ phí môn bài, tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại, bảo hiểm tài sản...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, chi phí khác...).

4.20 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.21 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)**Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 35.

5. TIỀN

	<u>31/12/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
Tiền mặt	316.986.305	483.338.693
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.545.106.216	6.923.149.076
Cộng	<u>11.862.092.521</u>	<u>7.406.487.769</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
Ngắn hạn	41.013.116.145	74.744.895.979
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	22.637.154.153	13.598.390.737
<i>Công ty TNHH Dệt May Châu Giang</i>	<i>7.677.494.935</i>	<i>3.233.930.603</i>
<i>Tổng công ty Cổ phần Phong Phú</i>	<i>6.053.869.592</i>	-
<i>Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bạch Việt miền Bắc</i>	<i>4.307.373.699</i>	<i>4.307.373.699</i>
<i>Easy way for import</i>	<i>4.598.415.927</i>	<i>6.057.086.435</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	18.375.961.992	61.146.505.242

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2020</u> VND		<u>01/01/2020</u> VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	548.770.272 (68.935.600)		326.788.576 (68.935.600)	
Phải thu của người lao động tiền bảo hiểm xã hội	-	-	18.503.695	-
Tạm ứng	16.600.000	-	-	-
Số dư nợ phải nộp BH	8.129.649	-	-	-
Công ty CP Nam Đàn Hanosimex	116.996.974	-	116.996.974	-
Phải thu khác	407.043.649	(68.935.600)	191.287.907	(68.935.600)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
8.1 Ngắn hạn	3.705.889.315	3.705.889.315	1.600.000.000	1.600.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	3.705.889.315	3.705.889.315	1.600.000.000	1.600.000.000
8.2 Dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Trái phiếu	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000

8.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Đầu tư vào đơn vị khác (*)	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Số lượng	Giá gốc (VND)	Số lượng	Giá gốc (VND)
Tổng giá trị cổ phiếu	140.000	1.300.000.000	140.000	1.300.000.000
Công ty CP May Halotexco	110.000	1.100.000.000	110.000	1.100.000.000
Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	30.000	200.000.000	30.000	200.000.000

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(4.842.911.209)	(4.395.813.189)
Trích lập dự phòng	-	(447.098.020)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	(4.842.911.209)	(4.842.911.209)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(4.773.975.609)	(4.773.975.609)
- Phải thu khác	(68.935.600)	(68.935.600)

10. NỢ XẤU

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	4.842.911.209	-	4.842.911.209	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bạch Việt	4.307.373.699	-	4.307.373.699	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>4.307.373.699</i>	<i>-</i>	<i>4.307.373.699</i>	<i>-</i>
- Các đối tượng khác	535.537.510	-	535.537.510	-

11. HÀNG TỒN KHO

11.1 Hàng tồn kho	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	29.173.235.892	-	57.408.547.048	-
Công cụ, dụng cụ	125.962.118	-	130.674.848	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.435.238.862	-	10.527.198.297	-
Thành phẩm	36.458.859.186	(147.340.330)	49.993.746.635	(393.579.915)
Hàng hóa	315.074.090	-	2.052.853.647	-
Hàng gửi đi bán	775.441.682	-	775.441.682	-
Cộng	75.283.811.830	(147.340.330)	120.888.462.157	(393.579.915)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ:

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Nguyên liệu, vật liệu	26.357.882	26.357.882
Thành phẩm	22.028.254	22.028.254
Hàng gửi đi bán	210.272.817	210.272.817
Cộng	258.658.953	258.658.953

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
11.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Tại ngày 01 tháng 01	(393.579.915)	(495.883.344)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	246.239.585	102.303.429
Tại ngày 31 tháng 12	(147.340.330)	(393.579.915)
12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		
	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
12.1 Ngắn hạn	160.549.045	354.217.613
Chi phí bảo hiểm	160.549.045	354.217.613
12.2 Dài hạn	2.365.767.183	3.484.934.150
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.365.767.183	3.484.934.150
13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH		
	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2020	484.000.000	484.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2020	484.000.000	484.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2020	290.400.000	290.400.000
Tăng trong năm	96.800.000	96.800.000
Khấu hao trong năm	96.800.000	96.800.000
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2020	387.200.000	387.200.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2020	193.600.000	193.600.000
Số dư tại 31/12/2020	96.800.000	96.800.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HOÀNG THỊ LOAN

MẪU SỐ B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2020	57.227.511.625	268.467.594.275	2.106.798.633	462.256.170	328.264.160.703
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	8.069.183.836	-	-	8.069.183.836
Thanh lý, nhượng bán	-	8.069.183.836	-	-	8.069.183.836
Số dư tại 31/12/2020	57.227.511.625	260.398.410.439	2.106.798.633	462.256.170	320.194.976.867
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2020	34.971.978.876	130.760.711.849	1.552.484.473	462.256.170	167.747.431.368
Tăng trong năm	1.485.070.188	15.251.487.300	152.227.523	-	16.888.785.011
Khấu hao trong năm	1.485.070.188	15.251.487.300	152.227.523	-	16.888.785.011
Giảm trong năm	-	8.069.183.836	-	-	8.069.183.836
Thanh lý, nhượng bán	-	8.069.183.836	-	-	8.069.183.836
Số dư tại 31/12/2020	36.457.049.064	137.943.015.313	1.704.711.996	462.256.170	176.567.032.543
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2020	22.255.532.749	137.706.882.426	554.314.160	-	160.516.729.335
Số dư tại 31/12/2020	20.770.462.561	122.455.395.126	402.086.637	-	143.627.944.324

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 81.663.517.434 VND (tại ngày 31/12/2019 là 88.808.021.089 VND).

Công ty đã thế chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 là 47.669.531.206 VND (tại ngày 31/12/2019 là 60.944.244.361 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	14.854.843.569	14.854.843.569	38.969.768.922	38.969.768.922
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	6.091.228.705	6.091.228.705	1.350.578.095	1.350.578.095
Tổng công ty Cổ phần Phong Phú	3.585.357.600	3.585.357.600	-	-
Công ty TNHH Thương mại Sarex	2.505.871.105	2.505.871.105	1.350.578.095	1.350.578.095
Phải trả cho các đối tượng khác	8.763.614.864	8.763.614.864	37.619.190.827	37.619.190.827

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	8.521.935.882	8.022.864.944	499.070.938
Thuế xuất, nhập khẩu	-	860.250.689	860.250.689	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	27.143.200	27.143.200	-
Thuế thu nhập cá nhân	(28.776.610)	366.753.049	215.183.278	122.793.161
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.737.702.341	2.737.702.341	-
Các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	(28.776.610)	12.517.785.161	11.867.144.452	621.864.099
Trong đó:				
16.1 Phải nộp	-	-	-	621.864.099
16.2 Phải thu	28.776.610	-	-	-

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	2.445.393.827	2.984.736.168
Lãi vay phải trả	581.906.250	650.422.001
Tiền ăn ca	279.286.036	353.473.863
Tiền điện	658.677.845	1.149.474.977
Lãi ký quỹ phải trả	205.685.008	205.685.008
Chi phí hoa hồng	639.442.036	582.813.852
Tiền thâm niên	-	931.218
Chi phí phải trả khác	80.396.652	41.935.249

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	1.496.439.182	1.110.839.274
Kinh phí công đoàn	188.446.166	204.983.401
Cổ tức phải trả	371.005.712	399.294.327
Nhận ký quỹ, ký cược	265.600.000	265.600.000
Quỹ bảo trợ trẻ em	10.595.000	10.595.000
Phải trả về tạm nhập nguyên vật liệu	95.238.554	22.015.818
Phải trả khác cho người lao động	66.413.009	63.045.710
Phải trả về trợ cấp thôi việc cho người lao động	102.039.358	-
Đoàn phí công đoàn	99.021.307	100.649.637
Các khoản phải trả, phải nộp khác	298.080.076	44.655.381

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
19.1 Ngắn hạn	183.341.061.919	221.874.185.471
Các khoản vay	183.341.061.919	221.874.185.471
19.2 Dài hạn	56.785.978.808	59.123.243.650
Các khoản vay	56.785.978.808	59.123.243.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 31/12/2020:****(1) Bao gồm:****Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2014/4768856/HĐTD ngày 22/5/2014:**

Mục đích vay	: Tài trợ dự án đầu tư chiều sâu và mở rộng sản xuất nhà máy sợi.
Số tiền cho vay	: 2.003.233,00 USD.
Thời hạn vay	: 128 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Thời hạn trả nợ gốc được tính từ thời điểm nhận đủ số tiền cho vay.
Lãi suất vay	: Lãi suất được áp dụng bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của BIDV Nghệ An + biên độ tối thiểu 3,5%/năm.
Thời hạn trả lãi vay	: Trả lãi vay 03 tháng 01 lần kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên.
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Tài sản thế chấp	: Theo các hợp đồng thế chấp Công ty ký kết với ngân hàng.
Số dư vay tại 31/12/2020	: 762.137,47 USD tương đương 17.673.967.929 VND.
Số phải trả trong năm 2021	: 169.400,00 USD tương đương 3.928.386.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 01/2016/4768856/HĐTD ngày 20/4/2016:

Mục đích vay	: Tài trợ dự án đầu tư chiều sâu và mở rộng sản xuất nhà máy sợi.
Số tiền cho vay	: 32.366.000.000 VND (tối đa không quá 1.482.095 USD).
Thời hạn vay	: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất vay	: Lãi suất cho vay trong 6 tháng đầu tiên kể từ thời điểm giải ngân được áp dụng cố định 3,5 %/năm. Lãi suất các kỳ sau được điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi suất cho vay được áp dụng bằng lãi suất LIBOR kỳ hạn 6 tháng + biên độ tối thiểu 3,5%/năm.
Thời hạn trả lãi vay	: Trả lãi vay 03 tháng 01 lần và được trả vào ngày làm việc 25 tháng cuối cùng của quý bắt đầu từ ngày 25/12/2016 và kết thúc vào ngày 19/5/2026.
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Tài sản thế chấp	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án đầu tư chiều sâu và mở rộng sản xuất nhà máy sợi.
Số dư vay tại 31/12/2020	: 571.500,04 USD tương đương 13.253.085.928 VND.
Số phải trả trong năm 2021	: 104.000,00 USD tương đương 2.411.760.000 VND.

(2) Hợp đồng số 2042/IVB-HĐDH/2018 ngày 30/8/2018

Mục đích vay	: Tài trợ một phần chi phí mua sắm, nhập khẩu máy móc thiết bị phục vụ Dự án Đầu tư chiều sâu đổi mới thiết bị nhà máy sợi I - Công ty CP Dệt - May Hoàng Thị Loan năm 2018.
Số tiền cho vay	: Tối đa 2.205.000 USD và không vượt quá 70% giá trị tài sản bảo đảm tại mọi thời điểm.
Thời hạn vay	: 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên bao gồm 03 tháng ân hạn.
Lãi suất vay	: Đối với giải ngân bằng USD: xác định bằng lãi suất Libor kỳ hạn 03 tháng cộng 2,8% cho 365 ngày tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh vào ngày làm việc sau 03 tháng kể từ ngày giải ngân. Đối với giải ngân bằng VND: được xác định tại thời điểm giải ngân và điều chỉnh 3 tháng 1 lần trên cơ sở lãi suất tiền gửi IVB. 12 tháng trả lãi cuối loại dành cho công ty cộng 3,0% cho 365 ngày.
Thời hạn trả lãi vay	: Trả hàng tháng vào ngày cuối mỗi tháng và vào lúc trả nợ.
Tài sản thế chấp	: Toàn bộ máy móc thiết bị được Ngân hàng tài trợ một phần với tổng giá trị ước tính là 65.838.500.000 VND theo biên bản định giá tài sản bảo đảm ngày 28/8/2018.
Số dư vay tại 31/12/2020	: 25.858.924.951 VND.
Số phải trả trong năm 2021	: 3.231.800.840 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Tại 31/12/2020				
Các khoản vay	56.785.978.808	9.571.946.840	36.319.825.289	10.894.206.679
Vay dài hạn ngân hàng	56.785.978.808	9.571.946.840	36.319.825.289	10.894.206.679
Cộng	56.785.978.808	9.571.946.840	36.319.825.289	10.894.206.679
Tại 01/01/2020				
Các khoản vay	66.438.686.805	10.805.791.149	35.499.559.297	20.133.336.359
Vay dài hạn ngân hàng	66.438.686.805	10.805.791.149	35.499.559.297	20.133.336.359
Cộng	66.438.686.805	10.805.791.149	35.499.559.297	20.133.336.359

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Đơn vị tính: VND			
Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	33.600.000.000	25.727.474.004	10.252.393.245	69.579.867.249
Tăng trong năm trước	-	2.050.478.649	-	2.050.478.649
Phân phối lợi nhuận	-	2.050.478.649	-	2.050.478.649
Giảm trong năm trước	-	-	37.274.131.005	37.274.131.005
Lỗi trong năm trước	-	-	30.587.229.397	30.587.229.397
Phân phối lợi nhuận	-	-	6.686.901.608	6.686.901.608
Số đầu năm nay	33.600.000.000	27.777.952.653	(27.021.737.760)	34.356.214.893
Tăng trong năm nay	3.357.840.000	-	-	3.357.840.000
Tăng vốn	3.357.840.000	-	-	3.357.840.000
Giảm trong năm nay	-	-	21.585.441.792	21.585.441.792
Lỗi trong năm nay	-	-	18.227.601.792	18.227.601.792
Phân phối lợi nhuận	-	-	3.357.840.000	3.357.840.000
Số cuối năm nay	36.957.840.000	27.777.952.653	(48.607.179.552)	16.128.613.101

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2020	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Ông Phan Văn Trang	8.573.000.000	8.573.000.000
Ông Ngô Văn Thanh	6.722.000.000	6.722.000.000
Ông Lương Trường Nam	3.437.000.000	3.437.000.000
Ông Nguyễn Du	3.355.000.000	3.355.000.000
Ông Nguyễn Huy Quang	3.273.000.000	3.273.000.000
Ông Nguyễn Thanh Tân	26.380.000	26.380.000
Ông Trần Quốc Tuấn	25.410.000	25.410.000
Các cổ đông khác	11.546.050.000	11.546.050.000
Cộng	36.957.840.000	36.957.840.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	(27.021.737.760)	10.252.393.245
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	21.585.441.792	37.274.131.005
Lỗ trong năm	18.227.601.792	30.587.229.397
Phân phối lợi nhuận năm trước	3.357.840.000	6.686.901.608
Chia cổ tức bằng tiền	-	3.360.000.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	3.357.840.000	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	2.050.478.649
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	850.948.640
Thưởng Ban điều hành	-	425.474.319
Tại ngày 31 tháng 12	(48.607.179.552)	(27.021.737.760)
b. Cổ phiếu	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.695.784	3.360.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.695.784	3.360.000
Cổ phiếu phổ thông	3.695.784	3.360.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.695.784	3.360.000
Cổ phiếu phổ thông	3.695.784	3.360.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000
21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
Ngoại tệ các loại	31/12/2020	01/01/2020
Đô la Mỹ (USD)	410.323,43	86.546,96
22. DOANH THU		
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	510.617.560.185	922.133.247.398
Doanh thu bán hàng hóa	55.105.004.132	209.706.884.644
Doanh thu bán thành phẩm	450.352.770.323	708.447.521.896
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.804.673.743	2.456.584.623
Doanh thu khác	2.355.111.987	1.522.256.235
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.216.718.828	-
Hàng bán bị trả lại	591.407.100	-
Giảm giá hàng bán	1.625.311.728	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	508.400.841.357	922.133.247.398

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	56.338.471.745	207.884.455.372
Giá vốn của thành phẩm đã bán	419.179.729.637	687.282.867.720
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	366.375.687	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(246.239.585)	(102.303.429)
Cộng	475.638.337.484	895.065.019.663

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi	522.045.162	87.573.976
Cổ tức được chia	36.000.000	212.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.340.934.312	2.382.094.435
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.040.400	-
Cộng	2.906.019.874	2.681.668.411

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	15.443.026.628	18.489.822.803
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.477.114.209	1.934.389.749
Cộng	16.920.140.837	20.424.212.552

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
26.1 Chi phí bán hàng	20.366.374.120	20.717.652.407
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	14.129.443.177	16.207.896.564
<i>Chi phí hoa hồng môi giới</i>	<i>1.375.735.804</i>	<i>2.693.606.100</i>
<i>Chi phí vận chuyển</i>	<i>12.753.707.373</i>	<i>13.514.290.464</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	6.236.930.943	4.509.755.843
26.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.471.249.106	21.513.491.718
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	9.926.801.158	11.145.726.283
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>7.189.098.817</i>	<i>8.762.924.942</i>
<i>Tiền thuê đất</i>	<i>2.737.702.341</i>	<i>2.382.801.341</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.544.447.948	10.367.765.435

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.977.539.938	3.457.363.636
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	(19.394.680)
Xử lý công nợ	391.898.310	-
Các khoản khác	197.622.459	211.021.888
Cộng	2.567.060.707	3.648.990.844

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Phạt chậm nộp bảo hiểm	-	988.923
Phạt thuế	66.160.923	486.974.479
Xử lý công nợ	525.622.851	349.134.214
Trợ cấp thôi việc	-	493.662.094
Các khoản khác	86.495.209	-
Cộng	678.278.983	1.330.759.710

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	298.918.721.484	523.817.633.377
Chi phí nhân công	48.013.659.773	60.314.963.153
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.985.585.011	12.356.425.708
Chi phí khác	78.592.675.813	100.304.574.283
Cộng	442.510.642.081	696.793.596.521

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	(18.200.458.592)	(30.587.229.397)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	-	837.097.616
Chi phí không được trừ	-	837.097.616
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	36.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	36.000.000	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	(18.236.458.592)	(29.750.131.781)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)	27.143.200	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)+(7)	27.143.200	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	<u>Năm 2020 VND</u>	<u>Năm 2019 VND</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	(18.227.601.792)	(30.587.229.397)
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	(18.227.601.792)	(30.587.229.397)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	3.613.908	3.360.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	(5.044)	(9.103)

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 14 - Tiền lãi vay đã trả bao gồm khoản lãi vay của năm trước chi trả trong năm 2020, số tiền 650.422.001 VND và không bao gồm không bao gồm khoản chưa thanh toán cuối năm 2020, số tiền 581.906.250 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay không bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản vay ngắn hạn, số tiền 221.164.059 VND.

Mã số 34 - Tiền chi trả nợ gốc vay không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản vay dài hạn, số tiền 149.210.097 VND.

Mã số 36 - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu bao gồm khoản cổ tức của năm trước chi trả trong năm 2020, số tiền 28.288.615 VND.

33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2020 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

	Giá trị ghi số 31/12/2020 VND	Giá trị ghi số 01/01/2020 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	11.862.092.521	7.406.487.769
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.705.889.315	2.600.000.000
Phải thu của khách hàng	36.170.204.936	69.901.984.770
Phải thu khác	524.040.623	308.284.881
Cộng	<u>53.262.227.395</u>	<u>80.216.757.420</u>
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	14.854.843.569	38.969.768.922
Chi phí phải trả	2.445.393.827	2.984.736.168
Phải trả khác	1.040.519.342	742.160.526
Vay và nợ thuê tài chính	240.127.040.727	280.997.429.121
Cộng	<u>258.467.797.465</u>	<u>323.694.094.737</u>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì nhiều giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng USD. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính	22.192.414.577	51.458.638.804
Tiền	9.439.717.095	6.923.149.076
Phải thu của khách hàng	12.752.697.482	44.535.489.728
Nợ tài chính	137.347.238.665	135.182.632.826
Phải trả người bán	349.740	13.873.835.904
Chi phí phải trả	547.585.597	169.583.085
Vay và nợ thuê tài chính	136.799.303.328	121.139.213.837
(Nợ)/Tài sản tài chính thuần	(115.154.824.088)	(83.723.994.022)
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(115.154.824.088)	(83.723.994.022)

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời điểm. Do vậy, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

- Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và phải thu của khách hàng.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	4.842.911.209	4.842.911.209
Cộng	4.842.911.209	4.842.911.209

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng trên cơ sở đánh giá của Ban Giám đốc về khả năng thu hồi các khoản công nợ. Các khoản phải thu quá hạn thanh toán nhưng Ban Giám đốc xác định có thể thu hồi dẫn được thì Công ty không trích lập dự phòng.

- Rủi ro thanh khoản**

Mặc dù tài sản ngắn hạn nhỏ hơn nợ ngắn hạn nhưng Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 31/12/2020		
Phải trả người bán	14.854.843.569	-
Chi phí phải trả	2.445.393.827	-
Phải trả khác	1.139.540.649	-
Vay và nợ thuê tài chính	183.341.061.919	56.785.978.808
Cộng	<u>201.780.839.964</u>	<u>56.785.978.808</u>
Tại 01/01/2020		
Phải trả người bán	38.969.768.922	-
Chi phí phải trả	2.984.736.168	-
Phải trả khác	842.810.163	-
Vay và nợ thuê tài chính	221.874.185.471	59.123.243.650
Cộng	<u>264.671.500.724</u>	<u>59.123.243.650</u>

- Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

35. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc**

Năm 2020	Chức vụ	Lương VND	Thù lao VND	Cộng VND
Trần Hữu Phong	Chủ tịch HĐQT (trước ngày 29/4/2020)	-	15.000.000	15.000.000
Ông Hồ Lê Hùng	Tổng Giám đốc, thành viên HĐQT (trước ngày 29/4/2020)	89.792.973	9.000.000	98.792.973
Ông Nguyễn Song Hải	Thành viên HĐQT (trước ngày 29/4/2020)	-	9.000.000	9.000.000
Ông Nguyễn Tô Cảnh	Phó Tổng Giám đốc (trước ngày 18/7/2020)	63.110.067	-	63.110.067
Ông Phan Xuân Hợi	Phó Tổng Giám đốc, thành viên HĐQT (trước ngày 29/4/2020)	-	-	-
Ông Ngô Văn Thanh	Chủ tịch HĐQT, Phó Tổng giám đốc phụ trách Công ty	349.160.077	36.000.000	385.160.077
Ông Phan Văn Trang	Thành viên HĐQT	-	21.600.000	21.600.000
Ông Nguyễn Du	Thành viên HĐQT	-	21.600.000	21.600.000
Ông Ngô Việt Hậu	Thành viên HĐQT	-	21.600.000	21.600.000
Ông Nguyễn Thanh Tân	Thành viên HĐQT	190.344.794	21.600.000	211.944.794
Ông Trần Quốc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	251.243.875	-	251.243.875
Cộng		<u>943.651.786</u>	<u>155.400.000</u>	<u>1.099.051.786</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***36. BÁO CÁO BỘ PHẬN****BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận kinh doanh hàng hóa, thành phẩm và bộ phận hoạt động khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh hàng hóa, thành phẩm: sản xuất và phân phối các sản phẩm về sợi và một số mặt hàng may mặc;
- Bộ phận hoạt động khác: cho thuê kho, nhà xưởng, dịch vụ bảo vệ, điện, nước, internet, bán hàng đại lý.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Năm 2020**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020**

	Bán hàng hóa, thành phẩm	Hoạt động khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	289.559.282.175	-	289.559.282.175
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			289.559.282.175
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	273.430.669.074	-	273.430.669.074
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			273.430.669.074

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020

	Bán hàng hóa, thành phẩm	Hoạt động khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	506.045.729.370	2.355.111.987	508.400.841.357
Giá vốn hàng bán	475.638.337.484	-	475.638.337.484
Chi phí không phân bổ			38.837.623.226
Doanh thu hoạt động tài chính			2.906.019.874
Chi phí tài chính			16.920.140.837
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(20.089.240.316)
Lãi (lỗ) khác			1.888.781.724
Lợi nhuận trước thuế			(18.200.458.592)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			27.143.200
Lợi nhuận sau thuế			(18.227.601.792)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Năm 2019**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019**

	Bán hàng hóa, thành phẩm	Hoạt động khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	367.695.038.614	-	367.695.038.614
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			367.695.038.614
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	333.338.823.721	-	333.338.823.721
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			333.338.823.721

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019

	Bán hàng hóa, thành phẩm	Hoạt động khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	920.610.991.163	1.522.256.235	922.133.247.398
Giá vốn hàng bán	895.065.019.663		895.065.019.663
Chi phí không phân bổ			42.231.144.125
Doanh thu hoạt động tài chính			2.681.668.411
Chi phí tài chính			20.424.212.552
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(32.905.460.531)
Lãi (lỗ) khác			2.318.231.134
Lợi nhuận trước thuế			(30.587.229.397)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			-
Lợi nhuận sau thuế			(30.587.229.397)

BỘ PHÂN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Tỉnh Nghệ An, Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu



Trần Thị Lưu

Kế toán trưởng



Lê Thị Mỹ Linh

Nghệ An, ngày 15 tháng 3 năm 2021

Phó Tổng Giám đốc

Phụ trách Công ty



Ngô Văn Thanh